



PHỤ LỤC
ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số 280/QĐ-VACI ngày 09 tháng 02 năm 2026 của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)

Phòng thí nghiệm: **Phòng Thí nghiệm Vật liệu và Kiểm định Chất lượng Công trình**

Laboratory: *Materials and Construction Quality Testing Laboratory*

Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế quy hoạch xây dựng Cozy**

Holding organization: *Cozy Building Planning Design Consultant Joint Stock Company*

Lĩnh vực: **Thử nghiệm Điện - Điện tử, Cơ**

Field: *Electrical - Electronic, Mechanical Testing*

Người phụ trách/Representative: **Vũ Quý Đôn**

Người có thẩm quyền ký/Approved signatory:

TT/No	Họ và tên/Full name	Phạm vi được ký/Scope
1.	Nguyễn Giang Tùng	Tất cả các phép thử được công nhận (Giám đốc) <i>All accredited tests (Director)</i>
2.	Vũ Quý Đôn	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
3.	Nguyễn Văn Duy	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>

Số hiệu/Code: **VALAS 203**

Hiệu lực công nhận/Period of Validation: **08/02/2031**

Địa chỉ trụ sở/Head office address:

Số 3/193 Văn Cao, phường Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

No. 3/193 Van Cao street, Hai An ward, Hai Phong city, Vietnam.

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Laboratory address:

Số 3/193 Văn Cao, phường Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

No. 3/193 Van Cao street, Hai An ward, Hai Phong city, Vietnam.

Số điện thoại/Phone: 0225628 1803

Email: cozyjsc@gmail.com

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện - Điện tử

Field of testing: Electrical - Electronic Testing

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/ Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
1	Cáp cách điện bằng polyvinyl Clorua có điện áp danh định mức đến và bằng 450/750V	Đo chiều dày cách điện	-	TCVN 6610-2:2007 (mục 1.9) TCVN 6614-1-1 : 2008 (mục 8.1)
2		Đo điện trở ruột dẫn	0,1 mΩ / (50 mΩ ÷ 5 MΩ) 1 μA / (10μA ÷ 1A)	TCVN 6610-2:2007 (mục 2.1)
3		Đo điện trở cách điện	1 kΩ / (4 kΩ ÷ 2 GΩ) 10 V / (0,05 ÷ 0,5) kV	TCVN 6610-2:2007 (mục 2.4)
4		Thử nghiệm điện áp trên cáp hoàn chỉnh	0,1 kV / (0,5 ÷ 5) kV 0.1 mA / (10 mA ÷ 40 mA) 0,1 s / (1 ÷ 999.9) s	TCVN 6610-2:2007 (mục 2.2)
5	Cáp điện và cáp quang	Thử nghiệm cháy lan theo chiều thẳng đứng đối với một dây có cách điện hoặc một cáp	Đến 1000°C	TCVN 6613-1-2:2010
6	Vật liệu cách điện và vật liệu làm vỏ bọc cho cáp Điện và Cáp Quang	Đo chiều dày và kích thước ngoài + Đo chiều dày cách điện + Đo chiều dày vỏ bọc phi kim loại + Đo kích thước ngoài	-	TCVN 6614-1-1:2008 (mục 8)
7		Thử cơ tính của hợp chất cách điện và hợp chất dung làm vỏ bọc	-	TCVN 6614-1-1:2008 (mục 9) IEC 60811- 501:2012+AMD1:2018 +AMD2:2023 CSV
8		Thử co ngót đối với cách điện và vỏ bọc PE	-	TCVN 6614-1-3:2008 (mục 10, 11)
9		Đo tổn thất khối lượng cho PVC cách điện và vỏ bọc	-	IEC 60811-409:2012

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	<i>Phương pháp thử/ Test method</i>
10		Thử sốc nhiệt cho cách điện và vỏ bọc	Đến 150°C	TCVN 5936:1995 mục 10.2
11	Hệ thống ống dùng cho lắp đặt Cáp	Xác định kích thước	-	TCVN 6145:2007 (mục 5)
12		Thí nghiệm nén	Đến 200 kN	TCVN 7417-1:2010 Mục 10.2
13		Thí nghiệm va đập	-	TCVN 7417-1:2010 Mục 10.3
14		Đo độ bền điện môi	0,1 kV / (0,5 ÷ 5) kV 0.1 mA / (10 mA ÷ 40 mA) 0,1 s / (1 ÷ 999.9) s	TCVN 7417-1:2010 Mục 11.3
15		Điện trở cách điện	1 kΩ / (4 kΩ ÷ 2 GΩ) 10 V / (0,05 ÷ 0,5) kV	TCVN 7417-1:2010 Mục 11.3
16		Khả năng chịu nhiệt của ống	Đến 200°C	TCVN 7417-1:2010 Mục 12
17		Thử nghiệm khả năng chống cháy lan của ống	Đến 1000°C	TCVN 7417-1:2010 Mục 13.1.3 TCVN 9900-11-2:2013
18		Thử nghiệm khả năng chống cháy lan của phụ kiện ống	Đến 1000°C	TCVN 9900-11-2:2013
19	Cáp điện vận xoắn cách điện bằng XLPE điện áp làm việc đến 0,6/1 kV	Đo kích thước: + Đo chiều dày cách điện + Đo đường kính ruột dẫn + Đo đường kính lõi cáp	-	TCVN 6447:1998 TCVN 5936:1995 (mục 4)
20		Đo điện trở cách điện	1 kΩ / (4 kΩ ÷ 2 GΩ) 10 V / (0,05 ÷ 0,5) kV	TCVN 6447:1998 TCVN 9535-1:2013 (IEC 60502-1:2009)
21		Đo điện trở 1 chiều ruột dẫn ở 20oC	0,1 mΩ / (50 mΩ ÷ 5 MΩ) 1 μA / (10μA ÷ 1A)	TCVN 6612:2017
22		Thử độ bền cơ học của cách điện trước và sau lão hoá: + Thử kéo	Đến 5000 N	TCVN 5936:1995 (5.1.7)

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/ Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
23	Cáp trần trên không	Kiểm tra kết cấu: + Số sợi + Số lớp xoắn, chiều xoắn của lớp ngoài cùng)	-	TCVN 6483:1999 (IEC 1089:1991)
24		Đo đường kính của sợi dẫn	-	TCVN 6483:1999 (IEC 1089:1991)
25		Xác định tỉ số bước xoắn	-	TCVN 6483:1999 (IEC 1089:1991)
26	Cáp điện có cách điện dạng đùn điện áp đánh định 1 kV (U m= 1,2 kV) và 3 kV (Um= 3,6 kV)	Đo chiều dày vỏ bọc và cách điện	-	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2004)
27		Đo điện trở cách điện	1 kΩ / (4 kΩ ÷ 2 GΩ) 10 V / (0,05 ÷ 0,5) kV	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2004)
28		Thử độ bền điện áp tần số công nghiệp	0,1 kV / (0,5 ÷ 5) kV 0.1 mA / (10 mA ÷ 40 mA) 0,1 s / (1 ÷ 999.9) s	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2004) IEC 60502-1:2021
29	Cáp điện có cách điện dạng đùn điện áp đánh định từ 6 kV (Um = 7,2 kV) đến 30 kV (Um=36 kV)	Đo chiều dày vỏ bọc và cách điện	-	TCVN 5935-2:2013 (IEC 60502-2:2004)
30		Đo điện trở ruột dẫn	0,1 mΩ / (50 mΩ ÷ 5 MΩ) 1 μA / (10μA ÷ 1A)	TCVN 6612:2007

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical Testing

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
1	Ống nhựa nhiệt dẻo (tiết diện tròn)	Xác định độ va đập bên ngoài	-	TCVN 6144:2003
		Đo kích thước	-	TCVN 6145:2007
		Xác định độ cứng vòng	-	TCVN 8850:2011 (ISO 9969:2007)
2	Ống đồng tiết diện tròn	Đo kích thước	-	JIS H3300:2018 Section 6

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		Thử kéo	Đến 1000 kN	JIS H3300:2018 Section 7.3 ASTM B280:2022 ASTM E8/E8M-13a
3	Vật liệu kim loại	Thử kéo	Đến 1000 kN	TCVN 197-1:2014; ASTM E8/E8M-13a; ASTM A370 JIS Z 2241:2022; GB/T 228-2010
		Thử uốn	-	TCVN 198 : 2008; ASTM A370 JIS Z 2248:2022; GB/T 232-2010
4	Lớp phủ trên nền vật liệu (Gang, Thép, Sắt)	Xác định khối lượng lớp mạ	-	TCVN 7665:2007
		Chiều dày lớp phủ mạ kẽm nhúng nóng	-	TCVN 5408:2007
		Xác định chiều dày màng sơn khô bằng phương pháp không phá hủy	Đến 500 mm	TCVN 9406:2012
5	Bê tông và bê tông nặng	Xác định cường độ nén của bê tông	Đến 2000 kN	TCVN 3118:2022
6	Xi măng	Xác định độ nở Autoclave xi măng	-	TCVN 8877:2011
7	Đất	Hàm lượng muối hòa tan trong đất	-	Phụ lục D TCVN 9436:2012

Ghi chú/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/*Vietnam standard*.

Trường hợp Phòng Thí nghiệm Vật liệu và Kiểm định Chất lượng Công trình - Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế quy hoạch xây dựng Cozy cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm hàng hóa thì phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/*In case of providing product quality testing services, Materials and Construction Quality Testing Laboratory - Cozy Building Planning Design Consultant Joint Stock Company must register and be granted a certificate of operation registration in accordance with the law before providing this service.*